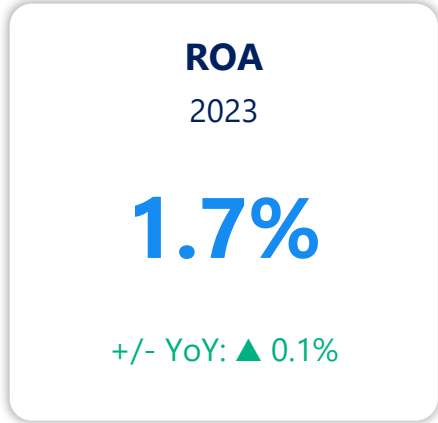
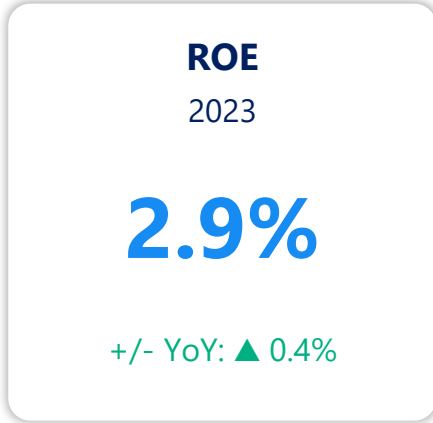
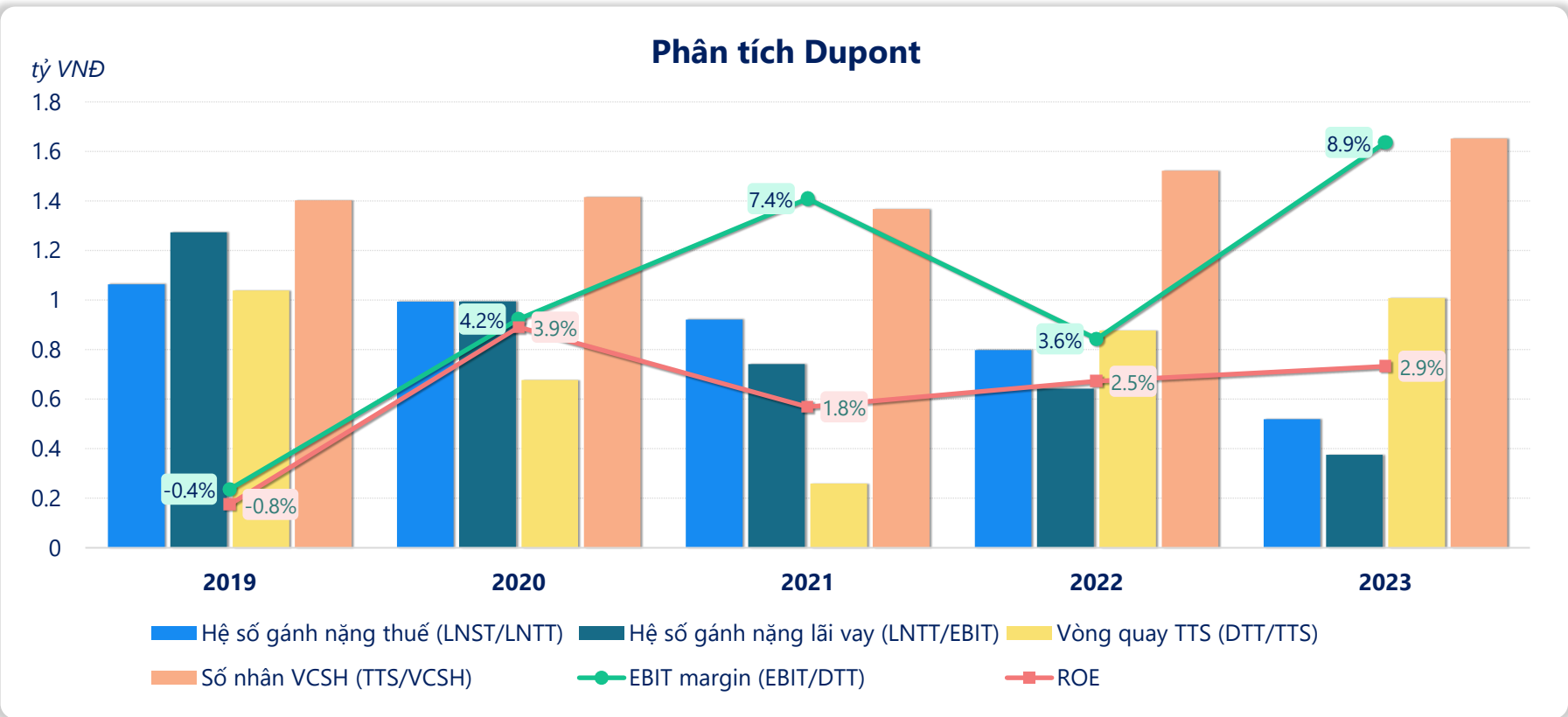
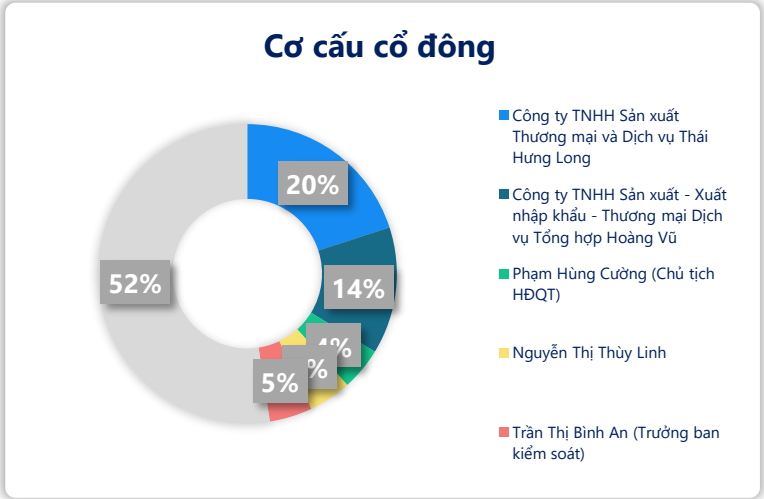


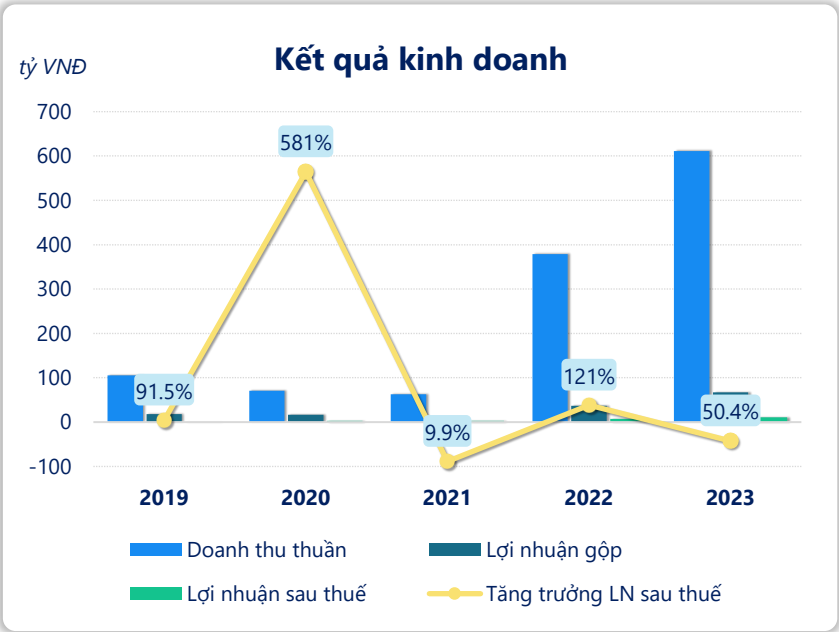
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		90,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		43,900 - 90,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,724
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.93
EPS		353
P/E		257.6

	YTD	1T	3T	6T
DCF	71.0%	0.0%	0.0%	24.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



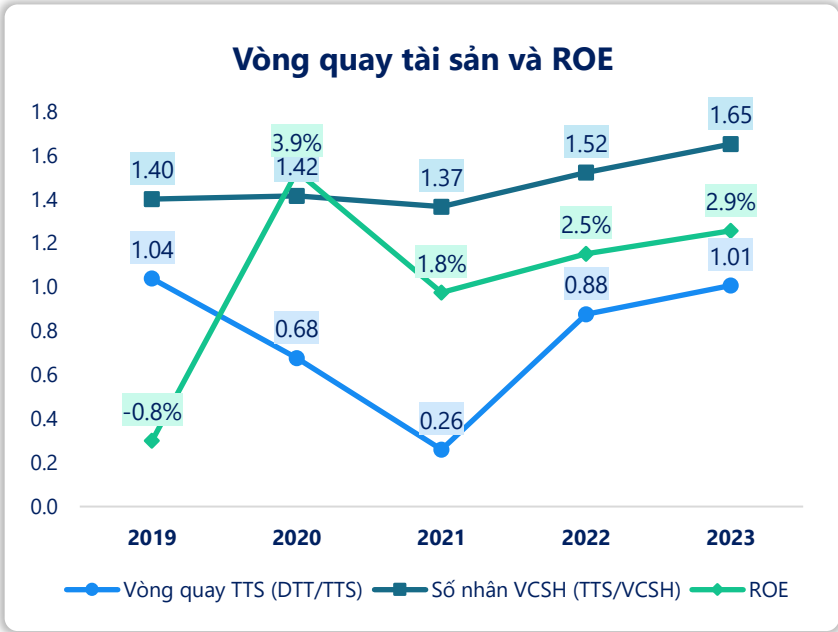
CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.91%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

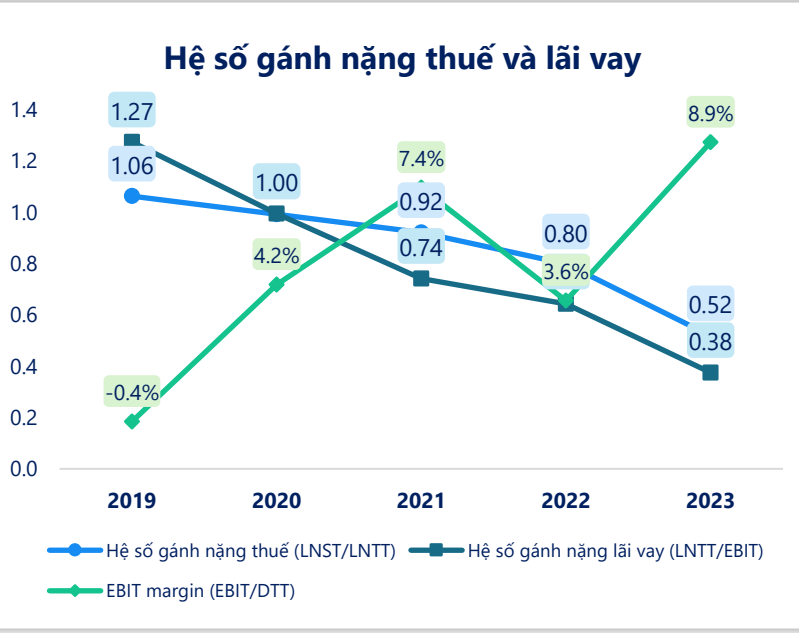
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.52**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.38**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DCF** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 61.3%** đạt **611.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 50.4%** đạt **10.60** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.89%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

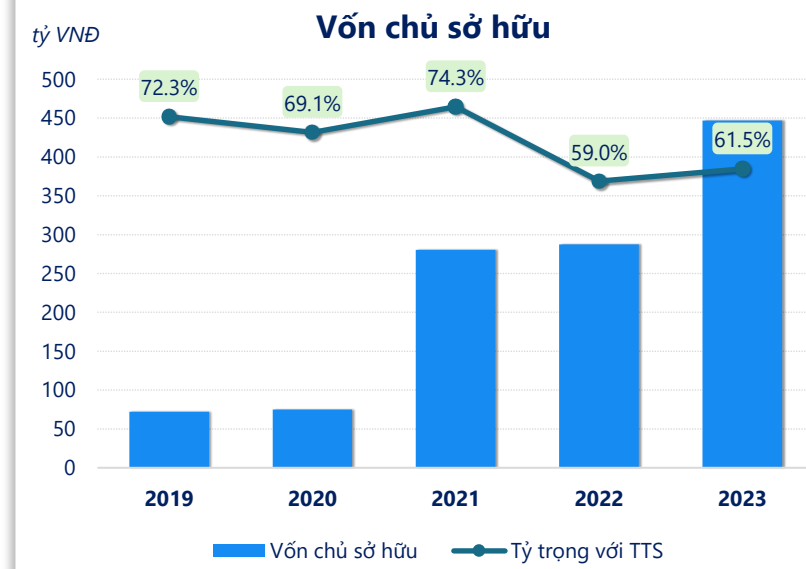
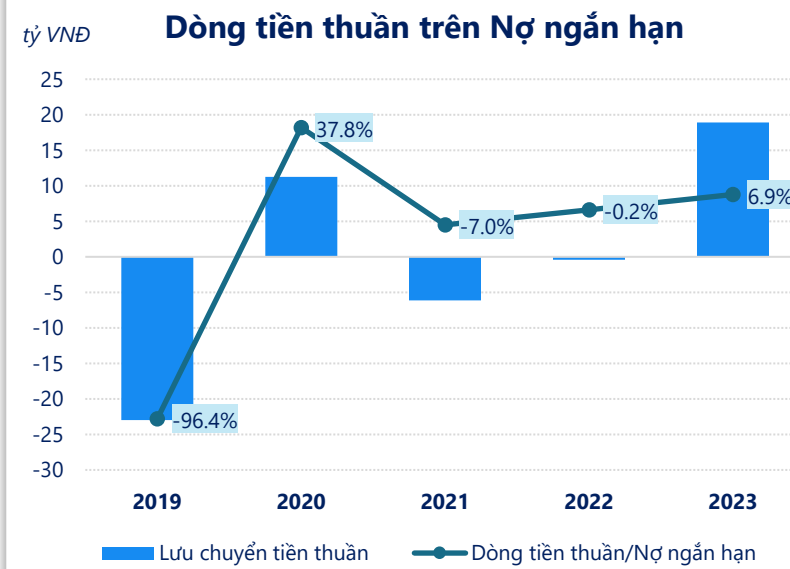
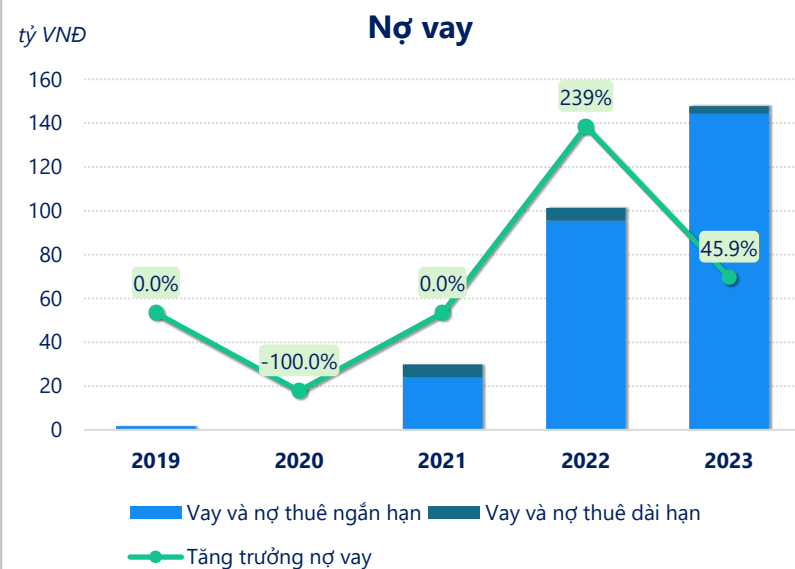
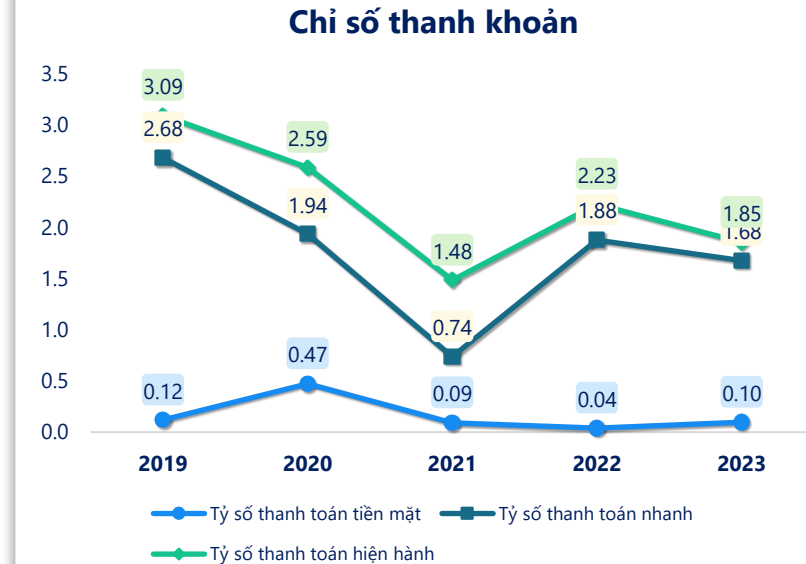
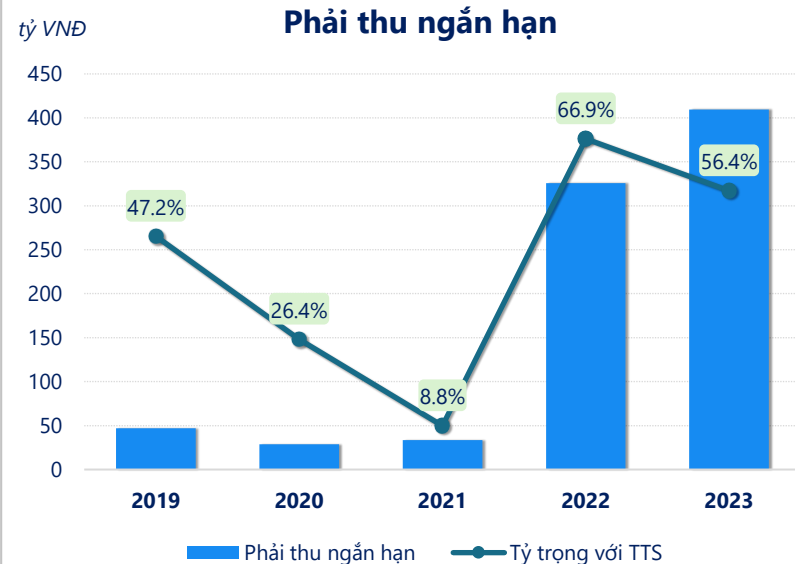


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.01**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.65** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	726	487	49.1%
Tài sản ngắn hạn	508	423	20.1%
Tiền và tương đương tiền	26.4	7.51	252%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	409	326	25.7%
Hàng tồn kho	48.2	66.4	-27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.7	23.1	2.6%
Tài sản dài hạn	219	64.3	240%
Phải thu dài hạn	0.26	0.25	6.1%
Tài sản cố định	49.9	54.8	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.09	0.81	402%
Đầu tư tài chính dài hạn	148	0	
Tài sản dài hạn khác	16.4	8.45	94.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	279	200	40.0%
Nợ ngắn hạn	274	190	44.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	95.4	51.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.3	48.4	41.1%
Nợ dài hạn	5.52	9.68	-43.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.52	5.79	-39.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	447	287	55.5%
Vốn chủ sở hữu	447	287	55.5%
Vốn điều lệ	300	150	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	106	70.6	63.1	379	611
Giá vốn hàng bán	87.3	53.9	51.6	342	544
Lợi nhuận gộp	18.3	16.7	11.5	36.8	67.2
Doanh thu HĐTC	0.47	0.32	7.58	0.03	0.11
Chi phí TC	0.12	0.01	1.37	5.16	35.6
Chi phí lãi vay	0.12	0.01	1.20	4.91	34.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-2.16
Chi phí bán hàng	0	0	0.08	0.20	0.44
Chi phí QLDN	16.4	14.5	13.8	22.4	34.9
LN thuần từ HĐKD	2.29	2.58	3.83	9.06	-5.75
Lợi nhuận khác	-2.86	0.34	-0.37	-0.24	26.2
LN trước thuế	-0.57	2.92	3.46	8.82	20.4
Lợi nhuận sau thuế	-0.60	2.90	3.19	7.05	10.6
LNST của CĐ cty mẹ	-0.60	2.90	3.19	7.05	10.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.4	20.1	-223	-66.1	-38.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.84	-7.00	-15.5	-3.45	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.62	-1.82	232	69.1	196
Tiền đầu kỳ	25.8	2.82	14.1	7.94	7.51
Lưu chuyển tiền thuần	-23.0	11.2	-6.12	-0.43	18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.82	14.1	7.94	7.51	26.4